

Mô Tả/Descriptions

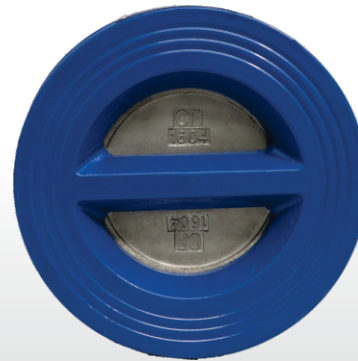
Van một chiều bướm thân bằng gang cầu, có đĩa bằng Inox, dùng để ngăn dòng chảy ngược, hoạt động êm ái, kết nối dạng kẹp đơn giản, chi phí thấp.

Đệm mềm giữa hai mặt bích. Sử dụng cho hệ thống bơm, cung cấp nước sạch hoặc ít tạp chất. Có thể đặt theo chiều ngang hoặc dọc. Lò xo hỗ trợ đóng mở nhẹ nhàng, không tiếng ồn.

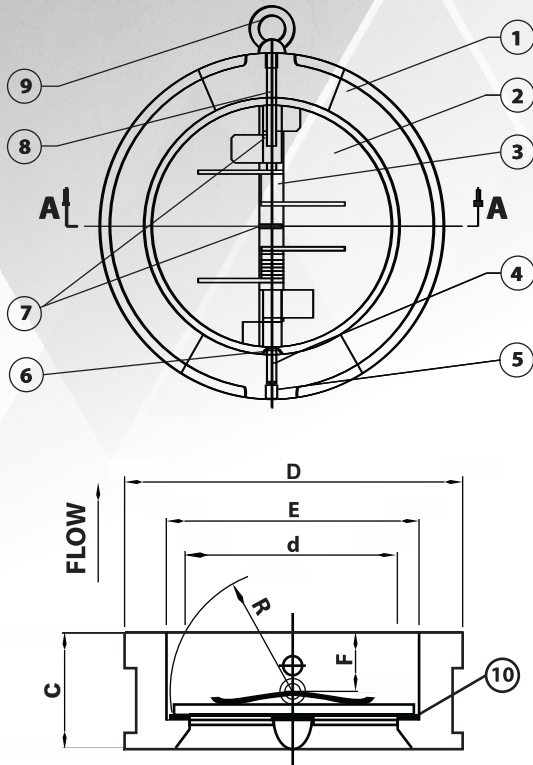
Wafer dual plate check valve: ductile iron body, stainless steel disc, used to prevent backflow, smooth operation, wafer end.

Soft seat for fitting between flanges. For pumping clean or lightly-charged water. Can be fitted in horizontal or vertical position. Silent, progressive spring-assisted closing.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN800	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	API 594	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 16	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 16	
	DIN 3203-1 SERIES K3	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP WAFER	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632/3	
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



DETAIL DRAWING



PART LIST & MATERIALS

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Spring	Stainless Steel	ASTM A167 304/316
4	Hing Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
5	Plug	Stainless Steel	AISI 1025
6	Body Bearing	Plastic	PTFE
7	Spring Bearing	Plastic	PTFE
8	Stop Pin	Stainless Steel	ASTM A167 304/316
9	Eye Bolt	Carbon Steel	AISI 1045
10	Body Seat	Rubber	NBR/EPDM

ORDER INFORMATION

WBCX - 0150 - 16 - D2 B

WBCX: Mã sản phẩm
Product code
Kích thước - Size
0050: DN50
0800: DN800

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu đỏ - Red
D2: Gang Cầu
- Ductile Iron

Áp suất - Pressure
10: PN10 1K: JIS 10K
16: PN16 A1: ANSI 150LB

Unit: mm

DIMENSION

DN	MODEL-SIZE	C	E	F	R	d	D			
							PN10	PN16	ANSI 150	JIS 10K
50	WBCX-0050	43	65	19	28.8	43.3	105		105	101
65	WBCX-0065	46	80	20	36.1	60.2	124		124	121
80	WBCX-0080	64	94	28	43.4	66.4	137		137	131
100	WBCX-0100	64	117	27	52.8	90.8	156		171	156
125	WBCX-0125	70	145	30	65.7	116.9	194		194	187
150	WBCX-0150	76	170	31	78.6	114.6	218		218	218
200	WBCX-0200	89	224	33	104.4	198.2	275		275	267
250	WBCX-0250	114	265	50	127	233.7	330		336	330
300	WBCX-0300	114	310	43	148.3	283.9	375	382	406	375
350	WBCX-0350	127	360	45	172.4	332.9	438	442	446	420
400	WBCX-0400	140	410	52	197.4	381	488	495	511	483
450	WBCX-0450	152	450	58	217.8	419.9	538	555	546	538
500	WBCX-0500	152	505	59	241	467.8	592	617	603	592
600	WBCX-0600	178	624	73	295.4	572.6	695	734	714	695
700	WBCX-0700	229	720	98	354	680	809	801	828	804
800	WBCX-0800	241	825	100	398	770.5	916	908	936	916